

4. Chủ đầu tư:

4.1. *Giai đoạn lập dự án:* Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông

4.2. *Giai đoạn triển khai dự án:* Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố vùng dự án

5. **Thời gian thực hiện:** Giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng 2020.

6. **Địa điểm dự án:** Vùng quy hoạch được xây dựng trên địa bàn 06 huyện, thị xã gồm: Thị xã Gia Nghĩa, huyện Đắk R'lấp, Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô, Đắk Song với 18 xã, phường, thị trấn.

7. Mục tiêu phát triển:

7.1. Mục tiêu chung.

Quy hoạch các vùng có khả năng sản xuất rau an toàn theo hướng tập trung, chuyên canh nhằm đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh, phục vụ cho khu công nghiệp, du lịch và tiến tới xuất khẩu... góp phần bảo vệ môi trường, an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

7.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến 2011 diện tích canh tác rau an toàn là 93 ha, diện tích gieo trồng 279 ha, năng suất bình quân 180 tạ/ha, sản lượng 5023,5 tấn, chiếm 8 % nhu cầu tiêu dùng rau của tỉnh.

- Đến 2015 diện tích canh tác rau an toàn là 560 ha, diện tích gieo trồng 1.338 ha, năng suất bình quân 190 tạ/ha, sản lượng 37.241 tấn, chiếm 40% nhu cầu tiêu dùng rau trên địa bàn.

- Đến 2020 diện tích canh tác rau an toàn là 1.134 ha, diện tích gieo trồng 4.536 ha, năng suất bình quân 210 tạ/ha, sản lượng 95.256 tấn, chiếm 72% nhu cầu rau trên địa bàn, hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống quản lý, sơ chế, sản xuất và mở rộng kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm đều khắp trên địa bàn.

8. Nội dung quy hoạch chủ yếu

8.1. *Quy hoạch sử dụng đất trồng rau an toàn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020.*

Biểu 01: Quy hoạch sử dụng đất trồng rau an toàn (đơn vị tính: ha)

	Hạng mục	Quy hoạch 2011	Quy hoạch 2015	Quy hoạch 2020
	DT canh tác tổng số	93	560	1.134
1	Thị xã Gia Nghĩa	10	55	55
2	Huyện Đắk R'lấp	20	80	183
3	Huyện Đắk Mil	10	35	35
4	Huyện Cư Jút	25	144	421
5	Huyện Krông Nô	10	68	137
6	Huyện Đắk Song	18	178	303

8.2. Tổng diện tích, năng suất, sản lượng rau an toàn

Biểu 02: Diện tích, năng suất, sản lượng vùng quy hoạch

Hạng mục	ĐVT	Quy hoạch 2011	Quy hoạch 2015	Quy hoạch 2020
Rau an toàn tổng số				
Diện tích	ha	279,08	1.960,08	4.536,00
Năng suất	Tạ/ha	180	190	210
Sản lượng	Tấn	5.023,5	37.241,6	95.256,0
Vụ Đông Xuân				
Diện tích	ha	78,14	588,03	1587,60
Năng suất	Tạ/ha	193	203	228
Sản lượng	Tấn	1.507	11.917	36.197
Vụ Hè Thu				
Diện tích	ha	125,59	882,04	1814,40
Năng suất	Tạ/ha	180	190	210
Sản lượng	Tấn	2.261	16.759	38.102
Vụ Thu Đông				
Diện tích	Ha	75,35	490,02	1134,00
Năng suất	Tạ/ha	167	175	185
Sản lượng	Tấn	1.256	8.566	20.956

8.3. Xây dựng cơ sở hạ tầng

8.3.1. Đầu tư cho hệ thống thủy lợi vùng rau an toàn tập trung

- Hình thức 1: Sử dụng nguồn nước mặt với hệ thống trạm bơm và kênh dẫn tự chảy, kết hợp với xây dựng các hồ chứa nhỏ tại các vùng rau an toàn để cung cấp nước tưới chủ động cho quá trình sản xuất. Mức đầu tư 100 triệu đồng/ha.

- Hình thức 2: Sử dụng nước ngầm cung cấp cho sản xuất rau an toàn. Hình thức này yêu cầu phải đầu tư xây mới giếng khoan lớn, hệ thống bể lắng lọc và đường ống dẫn khép kín rất thuận lợi cho việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất rau an toàn. Gồm 2 mức:

Mức 1: Hệ thống giếng khoan + nhà trạm bơm + ống dẫn + vòi xoay tự động. Kinh phí khoảng 500 triệu đồng/ha.

Mức 2: Hệ thống giếng khoan + nhà trạm bơm + ống dẫn. Kinh phí khoảng 400 triệu đồng/ha.

8.3.2. Giao thông

- Mức 1: Đường bê tông trục chính và đường nhánh xương cá theo các lô ruộng. Kinh phí khoảng 100 triệu đồng/ha.

- Mức 2: Chỉ đầu tư đường bê tông trục chính trong toàn khu đồng. Kinh phí khoảng 50 triệu đồng/ha.

8.3.3. Nhà lưới, nhà vòm

Mức 1: Hệ thống cột bê tông, khung sắt vĩnh cửu. Kinh phí khoảng 600 triệu đồng/ha.

Mức 2: Hệ thống nhà lưới, nhà vòm đơn giản được làm bằng cột tre nửa và được phủ ni lông hoặc lưới phản quang vào những thời điểm phù hợp nhằm giảm thiểu tác động xấu của thời tiết (mưa, nắng). Kinh phí khoảng 400 triệu đồng/ha.

Diện tích nhà lưới, nhà vòm phục vụ ương cây giống và sản xuất rau ăn lá, rau trái vụ nên chiếm khoảng 25-30% vùng sản xuất (trong đó dành khoảng 20% cho ương cây giống và 80% cho sản xuất rau ăn lá, rau trái vụ).

8.3.4. Hệ thống thu gom, sơ chế, giới thiệu sản phẩm

Tại vùng sản xuất rau an toàn tập trung nên đầu tư xây dựng 1 nhà trung tâm với diện tích 200 – 300 m. Kinh phí một nhà trung tâm 400 triệu đồng/50 ha. Toàn vùng cần xây dựng 23 nhà trung tâm.

8.3.5. Bể chứa vỏ bao bì, thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng

Thiết kế kỹ thuật phù hợp là bể xây gạch – xi măng, có nắp đậy (chỉ để 1-2 cửa nhỏ đưa vỏ bao bì thuốc vào), dung tích bể từ 1-1,5m³. Số lượng 1 ha/bể. Kinh phí mỗi bể dự kiến 500 ngàn đồng.

8.3.6. Điện phục vụ sản xuất

- Tổng chiều dài tuyến trung thế : 20 km.
- Chiều dài tuyến hạ thế : 35 km.
- Trạm biến áp 100 kVA : 25 trạm.

8.3.7. Hệ thống ương cây giống trong khay bầu

Đầu tư hệ thống nhằm đáp ứng 10 % diện tích vườn ương được sản xuất.

Dự tính 10% diện tích trồng rau (453 ha) sẽ sử dụng cây con từ vườn ương thì kinh phí đầu tư khoảng 12,684 tỷ đồng.

8.3.8. Xây dựng cửa hàng tiêu thụ rau an toàn

Dự kiến đến năm 2015 có 33 quầy hàng kinh doanh sản phẩm rau an toàn, kinh phí cho mỗi quầy ước khoảng 13 triệu đồng.

9. Tổng hợp nhu cầu và nguồn vốn đầu tư.

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng vốn	Nguồn vốn Ngân sách	Huy động	Vốn khác
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	510.744	255.372	255.372	
-	Thuỷ lợi nội đồng	218.900	109.450	109.450	
-	Đường nội đồng	99.750	49.875	49.875	
-	Điện	22.000	11.000	11.000	
-	Nhà lưới, nhà màng	147.640	73.820	73.820	
-	Vườn ương cây giống	12.684	6.342	6.342	
-	Bể chứa vỏ bao bì	570	285	285	
-	Nhà trung tâm	9.200	4.600	4.600	
2	Đầu tư khoa học công nghệ và khuyến nông	3.854	4.123	135	
-	Xây dựng mô hình	2.020	2.289	135	
-	Tập huấn kỹ thuật	1.534	1.534		
-	Tổ chức tham quan	300	300		
3	Chỉ đạo, giám sát	1.270	1.270		
4	Đầu tư TT-XTTM	1.154	940	215	
	Tổng vốn đầu tư	517.022	261.704	255.721	

10. Phân kỳ vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Hạng mục đầu tư			
		Xây dựng CSHT	Đầu tư khoa học công nghệ và KN	Chỉ đạo, giám sát	Đầu tư thị trường, xúc tiến thương mại
2011	43.070	41.887	719	253,90	210
2012	24.961	23.728	769	253,90	210
2013	38.460	37.170	826	253,90	210
2014	59.555	58.226	826	253,90	249
2015	92.453	91.210	714	253,90	275
2016	38.225	38.225			
2017	44.019	44.019			
2018	50.690	50.690			
2019	58.372	58.372			
2020	67.219	67.219			
Tổng số	517.022	510.745	3.854	1.270	1.154

Điều 2. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Đắk R'lấp, Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô, Đắk Song, thị xã Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NN (T). 15

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thế Nhữ